

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 Năm 2011

Tên đơn vị : CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG
Địa chỉ : 150 Nguyễn Công Trứ, P Ng Thái Bình, Quận 1, TP, HCM.
Mã số thuế : 0305191655

HỒ SƠ GỒM:

STT	Loại Biểu Mẫu	Số Lượng
01	Bảng cân đối kế toán	01
02	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	01
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	01
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	01

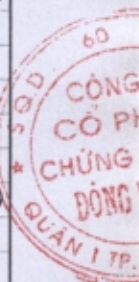
Created with

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2011/04
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MS	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	109,333,370,533	770,326,850,290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4,392,062,311	10,253,921,762
1. Tiền	111	4,392,062,311	10,253,921,762
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,663,002,937	6,437,105,975
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1,887,169,725	6,818,267,829
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(224,166,788)	(381,161,854)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	102,071,713,665	751,974,898,245
1. Phải thu khách hàng	131	5,886,534,000	16,466,447,940
2. Trả trước cho người bán	132	44,460,604	128,520,622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	9,026,406,960	36,794,590,893
5. Các khoản phải thu khác	138	92,814,466,130	698,585,338,790
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5,700,154,029)	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,206,591,620	1,660,924,308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	245,284,373	526,120,797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9,035,433	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	2,392,930
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	952,271,814	1,132,410,581
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	12,687,448,086	25,990,837,955
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	11,491,096,096	9,755,156,428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,324,779,086	3,536,556,047
- Nguyên giá	222	11,076,667,055	8,877,561,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,751,887,969)	(5,341,005,926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	834,087,110	290,112,885
- Nguyên giá	228	1,193,156,613	491,758,669
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(359,069,503)	(201,645,784)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	5,332,229,900	5,928,487,496
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	15,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	-	-



- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	15,000,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,196,351,990	1,235,681,527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	183,638,047	266,154,481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	612,353,943	419,677,046
4. Tài sản dài hạn khác	268	400,360,000	549,850,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	122,020,818,619	796,317,688,245
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	12,799,779,734	671,095,953,347
I. Nợ ngắn hạn	310	12,799,779,734	671,065,953,347
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	-	2,530,577,716
3. Người mua trả tiền trước	313	-	45,440,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25,385,751	154,915,153
5. Phải trả người lao động	315	2,902,353	121,741,062
6. Chi phí phải trả	316	543,029,960	30,073,100,010
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	10,546,240,650	26,500,000,000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	-	1,327,501
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	1,682,221,021	611,638,851,906
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Nợ dài hạn	330	-	30,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	30,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	109,221,038,885	125,221,734,898
I. Vốn chủ sở hữu	410	109,221,038,885	125,221,734,898
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135,000,000,000	125,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(25,778,961,116)	221,734,898
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	122,020,818,619	796,317,688,245

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

[Signature]

Trương Thị Thanh Hương

Lập, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị



Created with



nitro

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

Đơn vị: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG
Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo T.Từ số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 2011/04

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			2011/04	2010/04	2011/12	2010/12
1. Doanh thu	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Trong đó:	01		1,094,085,563	25,858,105,140	61,123,781,660	340,740,990,000
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		171,291,448	1,087,804,279	1,199,872,159	5,682,240,269
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		451,337	3,052,859,550	376,870,870	3,185,208,100
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-	-	588,420,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	188,696,800	-	377,393,600
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		922,342,778	21,528,744,511	59,547,038,631	330,907,728,051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		1,094,085,563	25,858,105,140	61,123,781,660	340,740,990,070
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		1,382,925,003	22,563,864,850	70,800,033,494	328,129,116,173
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		(288,839,440)	3,294,240,290	(9,676,251,834)	12,611,873,897
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,436,995,692	3,284,014,731	16,445,252,831	12,894,856,907
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(2,725,835,132)	10,225,559	(26,121,504,665)	(282,983,010)
8. Thu nhập khác	31		109,308,596	49,931,411	120,808,652	402,166,600
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		109,308,596	49,931,411	120,808,652	402,166,600
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 + 40)	50		(2,616,526,536)	60,156,970	(26,000,696,013)	119,183,990
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	112,925,065	-	112,925,065
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,616,526,536)	(52,768,095)	(26,000,696,013)	6,258,525
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 27 tháng năm.....

Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Châu

Nguyễn Thị Minh Châu

PHÂN QUẢN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý: 2011/04

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
		2011/12	2010/12
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	92,775,087,502	478,088,083,539
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(1,371,260,294)	(283,354,269,663)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(172,715,411)	(230,268,309)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	549,481,152,590	3,183,398,455,450
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(499,483,102,435)	(3,373,259,196,951)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(86,256,737,863)	(90,959,529,778)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(4,149,990,838)	(5,635,527,164)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(23,220,650)	(157,715,079)
12. Tiền thu khác	14	1,477,346,523,438	2,848,501,253,597
13. Tiền chi khác	15	(1,545,526,847,143)	(2,648,961,337,603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,381,111,104)	107,429,948,039
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,078,855,000)	(10,802,481,190)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,078,225,000	10,953,492,260
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,519,881,653	6,543,715,585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,519,251,653	6,694,726,655
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	15,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(126,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10,000,000,000	(111,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5,861,859,451)	2,224,674,694
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,253,921,762	7,270,155,300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,392,062,311	9,494,829,994

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Lập, ngày tháng năm 200 .

Giám đốc



Created with



nitroPDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

Nguyễn Thị Kim Thoa Dương Thị Thanh Trang

Đơn vị: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐỒNG DƯƠNG
Địa chỉ: 148-150 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý: 2011/04

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
 - 2- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
 - 3- Tổng số công nhân viên và người lao động : 36 nhân viên
 - 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : trong Quý thị trường chứng khoán tiếp tục giảm mạnh nên quy mô giao dịch
- ### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
 - 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong quý được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán mới được ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới được ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi

- Phương pháp khấu hao TSCD (thủ hình, vô hình, thuê tài chính).

TSCD khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCD như sau:

Nhóm TSCD

Số năm khấu hao

Phương tiện vận tải

5-10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3-10

Tài sản khác

3-10

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;

- Các khoản vốn góp liên doanh;

- Các khoản đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán tự doanh được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức, trái tức nhận được trong năm được ghi nhận là thu lãi đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn khi kết thúc năm tài chính

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Đổi với giao dịch mua chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+1 và ngày T+2.

Đổi với giao dịch bán chứng khoán được ghi nhận sau ngày T+3.

Đổi với chứng khoán tự doanh được ghi nhận sau khi giao dịch khớp lệnh.

Nghiệp vụ tư vấn được ghi nhận khi khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hóa đơn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

DVT: đồng

01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền gửi ngân hàng	158,265,638	245,448,830
- Tiền đang chuyển	1,804,646,324	5,685,985,384
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	2,429,150,349	1,460,288,990
Cộng	4,392,062,311	7,391,722,314
02- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

Created with

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):.....

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị giao dịch thực hiện trong quý
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	3,808	235,394,124
- Trái phiếu	3,808	235,394,124
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	3,808	235,394,124

04- Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại						
CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT		1,887,169,725	2,019,960	755,644,985	1,133,544,700	
Công ty CP công nghiệp cao su miền nam	19	320,460	-	151,360	169,100	
Cty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	2	121,768	-	82,768	39,000	
CTy CP XNK Thủy Sản Bến Tre	4	198,739	-	61,939	136,800	
Ngân hàng TMCP Á Châu	290	6,410,057	-	726,057	5,684,000	
Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	3	48,600	3,000	-	51,600	
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú	9	117,850	12,650	-	130,500	
Cty CP Dầu khí Ampha SG	5	59,940	-	42,440	17,500	
CTy CP Bán hàng Kẹo Biên Hoà	6	65,400	1,200	-	66,600	
Cty CP Khoáng Sản Bình Định	6	567,000	-	412,800	154,200	
Tập đoàn Bảo Việt	9	580,500	-	211,500	369,000	
CTy CP Chứng khoán Bảo Việt	60	2,257,200	-	1,723,200	534,000	
Cty CP Chế biến và XNK Thủy sản CADOVIMEX	2	13,200	-	9,800	3,400	
Cty CP Cát Lợi	3	35,700	600	-	36,300	
Ngân hàng Thương mại CP Công Thương Việt Nam	5	122,800	-	34,300	88,500	
Công ty Cổ phần CMC	75	953,500	-	376,000	577,500	
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đồng Á	3	21,000	-	5,700	15,300	
Cty CP Hoà An	7	54,600	4,900	-	59,500	
Cty CP Đồng Hải Bến Tre	7	89,300	-	41,700	47,600	
Cty CP Dược Hậu Giang	4	743	223,257	-	224,000	
Cty CP Kỹ Nghệ Đồ Thành	13	106,859	-	26,259	80,600	
Ngân hàng Thương mại CP XNK Việt Nam	20	309,650	-	23,650	286,000	
Cty CP DTPTCN FPT	8	434,864	-	37,264	397,600	
Cty CP SXKD& XNK Bình Thạnh	5	119,250	35,750	-	155,000	
Cty CP DL&Y Liên Hiệp Vận Chuyển	5	147,100	-	57,600	89,500	
CTy CP XL Bưu Điện Hà Nội	7	81,270	-	50,470	30,800	
CTy CP XD&KD Địa Ốc Hoà Bình	4	124,514	-	32,914	91,600	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình	20	276,000	4,000	-	280,000	
Cty CP PT Nhà Bã Rịa - Vũng Tàu	14	558,100	-	314,500	243,600	
CTy CP Thủy Điện Nậm Mu	50	475,000	-	270,000	205,000	

Created with

Cty CP Khu CN Tân Tạo	26	305,083	-	136,083	169,000
Công ty Cổ phần Dầu tư - Kinh doanh nhà	9	207,360	-	141,660	65,700
CTY CP Kinh Đô	7	242,600	-	60,600	182,000
CTY CP XNK Khánh Hội	5	86,467	-	44,967	41,500
CTY CP Điện Lực Khánh Hoà	9	106,800	-	45,600	61,200
Công ty CP Chứng Khoán Kim Long	20	156,000	2,000	-	158,000
Cty CP VLXD Lâm Đồng	5	86,000	-	50,500	35,500
Công ty Cổ phần LICOGI 16	5	63,000	-	21,000	42,000
Công ty CP Mía đường Lam Sơn	5	104,500	-	3,000	101,500
Cty CP Cung ứng và DV KT Hàng Hải	87	340,600	-	10,000	330,600
Cty CP Cavico VN Khai Thác Mỏ & XD	7	64,329	-	44,029	20,300
CTY CP Cơ khí xây lắp Sông Đà	75	1,167,750	-	792,750	375,000
CTY CP Hàng Hải Hà Nội	20	104,580	-	58,580	46,000
Cty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	66	264,000	-	13,200	250,800
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	55	1,897,500	-	341,000	1,556,500
Cty CP Gạch Ngói Nhì Hiệp	6	143,400	6,600	-	150,000
Ngân hàng TMCP Nam Việt (Navibank)	45	373,500	-	9,000	364,500
Công ty Cổ phần Truyền thông số 1	67	975,000	-	640,000	335,000
Cty CP Gas Petrolimex	11	113,980	-	60,080	53,900
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10	356,500	-	56,500	300,000
Cty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	148	650,180	-	191,380	458,800
Công ty CP Dầu tư xây dựng và XNK Phục Hưng	55	823,500	-	510,000	313,500
CTY CP Hóa dầu Petrolimex	50	1,484,260	-	779,260	705,000
Cty CP Văn Hoá Phương Nam	10	70,080	-	34,080	36,000
Cty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	4	123,500	37,300	-	160,800
Cty CP Nhiệt Điện Phả Lại	5	201,926	-	166,926	35,000
Cty CP Phát triển Hạ tầng và BDS Thái Bình Dương	6	109,800	-	80,400	29,400
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí	90	1,263,600	-	984,600	279,000
Cty CP Xây Dựng Dầu Khí Nghệ An	20	918,000	-	804,000	114,000
Công ty CP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	121	2,238,990	-	786,990	1,452,000
Cty CP Khoan & DV Khoan Dầu Khí	9	823,486	-	524,686	298,800
Tổng Cty CP Tái Chính Dầu Khí Việt Nam	6	72,000	-	28,800	43,200
Tổng Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Việt Nam	47	1,024,860	-	155,360	869,500
Tổng cty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí	160	2,287,000	145,000	-	2,432,000
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu Khí Việt Nam.	192	3,836,650	-	2,550,250	1,286,400
Cty CP Xi Măng Xây Dựng Quảng Nam	90	2,174,498	-	1,526,498	648,000
Cty CP Cơ Điện Lạnh	24	301,909	-	30,709	271,200

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia	8	74,400	-	32,000	42,400
CTY CP Sông Đà 9,09	50	680,000	-	425,000	255,000
CTY CP Cấp & VL Viễn Thông	302	8,600	1,290,000	-	1,298,600
Cty CP Sông Đà 2	66	2,092,400	-	1,722,800	369,600
CTY CP Sông Đà 6	12	93,600	-	22,800	70,800
CTY CP Cung ứng nhân lực quốc tế & TM Sông Đà	98	928,691	-	419,091	509,600
Cty CP Sadico Cần Thơ	20	540,000	80,000	-	620,000
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn	6	124,200	35,400	-	159,600
CTY CP XNK Sa Giang	7	74,400	39,700	-	114,100
Cty CP Công nghệ viễn thông Sài Gòn (Saigontel)	8	125,940	-	64,340	61,600
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội	50	265,000	30,000	-	295,000
CTY CP ĐTĐT&KCN Sông Đà	5	249,750	-	135,750	114,000
CTY CP ĐTư & TM SMC	3	67,230	-	44,430	22,800
CTY CP Siêu Thanh	5	132,120	-	75,620	56,500
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	99	1,438,197	56,703	-	1,494,900
Cty CP Bao bì Sông Đà	50	455,000	-	35,000	420,000
Cty CP Dệt may Thành Công	3	27,900	-	2,700	25,200
Cty CP CN Gốm Sứ Taicera	12	93,660	-	31,260	62,400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tư Thăng Long	30	189,000	-	96,000	93,000
Cty CP XD và Kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	53	249,100	-	31,800	217,300
Cty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	5	46,500	-	23,000	23,500
Cty CP TM XNK Thủ Đức	3	77,490	-	50,490	27,000
Cty CP XNK Thiên Nam	3	93,420	-	33,420	60,000
Cty CP Dầu Tư TM TNG	160	3,531,000	-	2,491,000	1,040,000
Cty CP Thủy sản 4	12	136,800	-	37,200	99,600
Cty Tư Vấn XD Điện 4	32	185,600	6,400	-	192,000
CTY CP Dây và Cáp điện Taya VN	6	34,800	-	18,600	16,200
Cty CP Viễn Liên	20	474,167	-	398,167	76,000
CTY CP Xây dựng 2	36	2,444,100	-	1,940,100	504,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39	906,260	-	56,060	850,200
Tổng Cty CP XNK VÀ XD Việt Nam	163	2,220,588	-	769,888	1,450,700
CTY Chứng khoán Rồng Việt	18	61,200	1,800	-	63,000
Cty CP Giấy Viễn Đông	5	19,500	500	-	20,000
Cty CP CK VNDIRECT	33	290,400	-	66,000	224,400
Cty CP Bao Bì Dầu Thực Vật	2	19,800	-	6,800	13,000
Cty CP Du lịch và TM Vinpearl	5	245,000	2,500	-	247,500
Cty CP đầu tư & vận tải dầu khí Vinashin	70	1,877,400	-	1,527,400	350,000

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển VN	7	27,300	700	-	28,000	
Cty CP Viễn Thông VTC	40	495,000	-	395,000	100,000	
Cty CP Vận tải Xăng dầu Viaco	5	40,060	-	18,560	21,500	
CHỨNG KHOÁN CHỨA NIÊN YẾT			-	-		
Cty CP Đầu tư phát triển địa ốc Sài Gòn xanh	87,800	1,825,800,000	-	728,300,000	1,097,500,000	
II. Chứng khoán đầu tư					-	
- Chứng khoán sẵn sàng để bán						
- Chứng khoán nắm giữ đến						
III. Đầu tư góp vốn					-	
- Đầu tư vào công ty con						
- Vốn góp liên doanh, liên kết						
- Đầu tư dài hạn khác						
IV. Đầu tư tài chính khác						

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2115;2118	
Số dư đầu quý	-	185,767,985	5,618,986,442	1,948,398,452	3,890,766,100	11,643,918,979
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(567,251,924)	(567,251,924)

Số dư cuối quý	-	185,767,985	5,618,986,442	1,948,398,452	3,323,514,176	11,076,667,055
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	-	60,859,538	4,142,058,137	937,094,468	935,013,742	6,075,025,883
- Khấu hao trong quý	-	9,288,399	146,589,425	65,023,051	23,213,133	244,114,008
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(567,251,924)	(567,251,924)
Số dư cuối quý	-	70,147,937	4,288,647,562	1,002,117,519	390,974,951	5,751,887,959
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu quý	-	124,908,447	1,476,928,305	1,011,303,984	2,955,752,358	5,568,893,000
- Tại ngày cuối quý	-	115,620,048	1,330,338,880	946,280,933	2,932,539,225	5,324,779,000

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu quý	-	-	-	-	41,030,000	-	1,152,126,613	1,193,156,613
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	41,030,000	-	1,152,126,613	1,193,156,613
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu quý	-	-	-	-	16,030,000	-	301,974,851	318,004,851
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	-	-	41,064,652	41,064,652
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	16,030,000	-	343,039,503	359,069,503
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	25,000,000	-	850,151,762	875,151,762
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	25,000,000	-	809,087,110	834,087,110

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)

Created with



nitro

PDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

07- Chi phí trả trước dài hạn:			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		Cuối quý	Đầu quý
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình	-	-	-
- Chi phí khác không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD	183,638,047		254,791,909
08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT		Cuối quý	Đầu quý
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
- Thuế TNDN	12,327,978		12,327,978
- Thuế thu nhập cá nhân	7,171,121		20,180
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
- Các loại thuế khác	5,886,652		75,241,883
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
Cộng	25,385,751		107,699,957

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-		-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các quý trước	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-		-
Cộng	-		-

10- Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán			
- Tiền nộp ban đầu	-	Quý này	Quý trước
- Tiền nộp bổ sung	-	-	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-	-

11- Các khoản phải thu:

CHỈ TIÊU	Số đầu quý			Số phát sinh trong quý		Số cuối quý		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	8	9
1. Phải thu của khách hàng	5,886,534,000			15,000,000,000	15,000,000,000	5,886,534,000		(5,700,154,592)
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	17,540,986,159			18,029,114,685	26,543,693,884	9,026,406,960		
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-			-	-	-		
- Phải thu khách hàng về GDCK	17,540,986,159			18,029,114,685	26,543,693,884	9,026,406,960		
phải hành (bảo lãnh phát hành)	-			-	-	-		
tạm lưu ký chứng khoán	-			-	-	-		
- Phải thu thành viên khác	-			-	-	-		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	9,221,249			-	185,816	9,035,433		
4. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
5. Phải thu khác	77,791,875,458			15,022,590,672	-	92,814,466,130		
Tổng cộng:	101,228,616,866	-	-	66,080,820,042	41,543,879,700	116,762,849,483		

Trong đó:

- Số phải thu bằng ngoại tệ (quy ra USD):
- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu quý
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	543,029,960	403,004,832
- Chi phí phải trả khác	543,029,960	403,004,832
Cộng		

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Cuối quý	Đầu quý
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	23,840,540	-	26,374,260
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,537,157	-	4,537,157
Cộng	28,377,697		30,911,417
14- Phải trả dài hạn nội bộ		Cuối quý	Đầu quý
- Vay dài hạn nội bộ	-	-	-
- ...	-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-	-
Cộng	-		-
15- Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu quý
a- Vay dài hạn	-	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-
Cộng	30,000,000		30,000,000

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	-	-	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(23,162,434,580)	-	2,616,526,536	(25,778,961,116)
Tổng cộng	111,837,565,421	-	2,616,526,536	109,221,038,885

* Lý do tăng, giảm:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(Đơn vị tính: đồng)

Quý này

Quý trước

Quý này

Quý trước

Created with



nitro PDF

professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

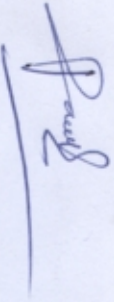
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

VIII- Những thông tin khác

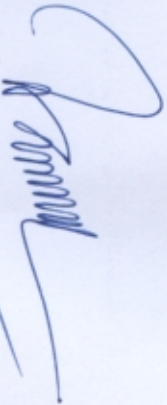
- 1- Thông tin về các bên liên quan.
- 2- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thảo

Kế toán trưởng



Trương Thị Minh Dương

Quý này

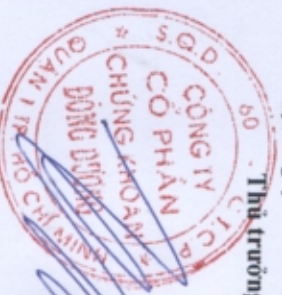
Quý trước

Quý này

Quý trước

Lập, Ngày.... tháng năm

Thủ trưởng đơn vị



Phan Tường Sơn